

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHKT VIỆT NAM
HỘI ĐỊA LÝ VIỆT NAM



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



KHOA HỌC ĐỊA LÝ VIỆT NAM

VỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI TOÀN CẦU

VIETNAM GEOGRAPHY SCIENCE WITH DIGITAL TRANSFORMATION FOR
SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN THE CONTEXT OF GLOBAL CHANGE

KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC ĐỊA LÝ TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIV

Proceedings of the 14th National Scientific Conference on Geography
Thua Thien Hue, 13 - 14/07/2024

QUYỂN 2



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

41. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DU LỊCH HOMESTAY TẠI HUYỆN PHONG ĐIỀN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ 367
Dương Thanh Xuân, Lê Văn Hiệu, Nguyễn Thúy An
42. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH HUYỆN LANG CHÁNH TỈNH THANH HÓA 376
Trịnh Thị Phan, Đào Thanh Xuân, Trương Thị Lộc
43. NHẬN DẠNG CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI DU LỊCH CHĂM SÓC SỨC KHỎE Ở TỈNH THANH HÓA 383
Trịnh Thị Phan, Nguyễn Thị Phương Nga
44. LIÊN KẾT GIỮA HỘ NÔNG DÂN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA, RAU MÀU TẠI TỈNH THÁI BÌNH 389
Bùi Thị Vân Anh
45. HIỆN TRẠNG CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI ĐẾN VĂN HÓA - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ 398
Vũ Thị Bắc
46. TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG VỀ VIỆC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN ĐẤT CỦA CÁC DÂN TỘC XÃ PHIÊN LƯƠNG, HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA 407
Đặng Thị Nhuận, Nguyễn Thị Hải Yến
47. ĐÔ THỊ HÓA Ở TỈNH BẮC NINH TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020 413
Nguyễn Thế Hiệu, Ngô Thị Hải Yến
48. THỰC TRẠNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG VÀ SỰ THAM GIA CỦA LAO ĐỘNG NỮ TRONG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở HUYỆN MAI CHÂU, TỈNH HÒA BÌNH 422
Ngô Thị Hải Yến, Nguyễn Thị Hằng
49. NGHIÊN CỨU MỨC SỐNG DÂN CƯ HUYỆN QUAN HOÁ, TỈNH THANH HOÁ: NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI VÀ GIẢI PHÁP 428
Tô Thị Hồng Nhung, Lê Thị Thanh Vân
50. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI KHU CÔNG NGHIỆP VĂN TRUNG, TỈNH BẮC GIANG 437
Phạm Trung Thảo, Phạm Thị Ngọc Quỳnh
51. ĐÁNH GIÁ MỨC SỐNG DÂN CƯ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU 446
Bùi Thị Tuyết, Nguyễn Thị Hoài
52. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NHẪM THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG 454
Phạm Thị Cẩm Tú, Hoàng Thị Việt Hà, Nguyễn Thị Bình
53. BIẾN ĐỘNG TÀU THUYỀN VÀ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HẢI SẢN CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020 461
Nguyễn Tường Huy
54. NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐẶT RA TRONG VIỆC ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI TỈNH KHÁNH HÒA 467
Lê Hữu Dũng

Abstract:

The article focuses on assessing the residents's living standards in Ba Ria - Vung Tau province in the period of 2010 - 2022 and the spatial differentiation of living standards based on a number of main criteria on economics, health, education and supporting indicators. Some methods to be used for research include: collecting, processing and synthesizing documents; field survey; sociological Investigation; interview; analyze, compare; composite score scale...

Keywords: living standards, assess living standards, Ba Ria - Vung Tau

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mức sống dân cư (MSDC) và nâng cao mức sống dân cư được xem là nội dung quan trọng trong các chiến lược phát triển con người và là mục tiêu hàng đầu trong chiến lược phát triển KT - XH của các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới.

Với tầm quan trọng đó, MSDC được nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn cũng như chính sách và chiến lược để nâng cao MSDC. Đáng chú ý là quan niệm, các nhân tố ảnh hưởng, chỉ tiêu đánh giá, phương pháp nghiên cứu MSDC được chỉ ra trong [2,4,5] và nhiều công trình khác. Việt Nam nói chung, các tỉnh, thành trên cả nước nói riêng xem nâng cao mức sống dân cư là mối quan tâm hàng đầu trong phát triển bền vững KT - XH [1,6,9]. Từ năm 2011, mức sống dân cư Việt Nam được khảo sát hằng năm nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống của các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và các Mục tiêu phát triển KT - XH của Việt Nam [7]

Bà Rịa - Vũng Tàu là tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển KT-XH. Thực tế tỉnh đã tận dụng được các thế mạnh để trở thành một cực tăng trưởng quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Sự phát triển về kinh tế đã giúp tỉnh cải thiện đáng kể MSDC, trở thành một trong những tỉnh, thành có MSDC khá cao so với mặt bằng chung của cả nước. Điều đó được thể hiện ở [3,7,10,11]. Tuy nhiên, so với Đông Nam Bộ, MSDC của Bà Rịa - Vũng Tàu mới chỉ đạt trung bình. Do đó, tiếp tục nâng cao MSDC là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của tỉnh. Xuất phát từ yêu cầu đó, cần có sự đánh giá một cách đầy đủ, hệ thống về mức sống dân cư của tỉnh, xác định mức sống dân cư Bà Rịa - Vũng Tàu cụ thể như thế nào, ở đâu trong bức tranh mức sống dân cư vùng Đông Nam Bộ, cung cấp căn cứ để tỉnh thực hiện nhiệm vụ quan trọng này.

2. DỮ LIỆU SỬ DỤNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2..1. Dữ liệu

Dữ liệu sử dụng cho việc nghiên cứu mức sống dân cư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có hai dạng là dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra, khảo sát, phỏng vấn thực tế tại địa bàn nghiên cứu và một số cán bộ quản lý của địa phương. Dữ liệu thứ cấp được thu thập là các tài liệu đã được công bố bởi các chuyên gia - nhà khoa học, các cơ quan chức năng (xem ở phần tài liệu tham khảo).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

¹ Trường THPT Nguyễn Khuyến, thành phố Vũng Tàu

² Khoa Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh

Một số phương pháp đã được sử dụng trong nghiên cứu về mức sống dân cư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bao gồm: thu thập, xử lý và tổng hợp tài liệu; khảo sát thực địa; điều tra xã hội học; phỏng vấn; phân tích, so sánh; phân nhóm thống kê, thang điểm tổng hợp...

Tài liệu được thu thập phục vụ nghiên cứu gồm các báo cáo, bài báo, các đề tài, dự án; các tài liệu liên quan đến mức sống dân cư... Các tài liệu sau khi thu thập, được tổng hợp, phân tích theo các nội dung nghiên cứu.

Khảo sát thực địa, điều tra xã hội học được tiến hành tại một số địa phương thuộc thành phố Vũng Tàu, huyện Châu Đức, huyện Côn Đảo và phỏng vấn trực tiếp cán bộ của các địa phương này.

Nội dung điều tra xã hội học đối với hộ và các thành viên hộ gồm: Thông tin định danh của hộ; Thông tin của thành viên hộ về nhân khẩu học, giáo dục, y tế, việc làm và tiền lương, tiền công; Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập và các khoản thu nhập khác của hộ; Thông tin về chi tiêu của hộ, gồm: chi cho ăn, mặc, ở, đi lại, giáo dục, y tế, văn hoá, ... và chi khác; Thông tin về điều kiện sống của hộ gồm: Nhà ở, điện, nguồn nước sử dụng, điều kiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền; ... 200 phiếu điều tra được thu thập, nhập liệu và xử lý bằng phần mềm SPSS.

Nội dung khảo sát thực địa gồm: Thu thập thông tin phản ánh điều kiện sống trong phạm vi huyện/xã ảnh hưởng đến mức sống của hộ, gồm: Tình hình chung về nhân khẩu, dân tộc; Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chủ yếu: hiện trạng điện, đường, trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện và nguồn nước; Tình trạng kinh tế: tình hình sản xuất nông nghiệp (đất đai, xu hướng và nguyên nhân tăng giảm sản lượng các cây trồng chính, các điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất như tưới tiêu, khuyến nông), cơ hội việc làm phi nông nghiệp; ...

Thông qua điều tra, khảo sát, kiểm chứng kết quả thống kê trong các báo cáo cũng như nắm bắt thêm những vấn đề từ thực tế phát triển. Những kết quả từ quá trình khảo sát thực địa, điều tra xã hội học là cơ sở thực tế để so sánh và kiểm chứng tính xác thực, cung cấp căn cứ thực tiễn, thuyết phục và vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp thang điểm tổng hợp được sử dụng để đánh giá tổng hợp mức sống dân cư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và sự phân hóa MSDC theo đơn vị hành chính cấp huyện với các chỉ tiêu và thang điểm theo các mức độ tương ứng. Đánh giá MSDC tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được lựa chọn gồm 07 chỉ tiêu (chi tiết về chỉ tiêu được thể hiện sau đây)

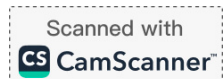
Bảng 1. Thang điểm đánh giá tổng hợp mức sống dân cư của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

TT	Nhóm	Hạng MSDC	Điểm tổng hợp
1	Nhóm 5	Cao	Trên 29,4
2	Nhóm 4	Khá cao	23,8 – 29,4
3	Nhóm 3	Trung bình	18,2 – 23,7
4	Nhóm 2	Khá thấp	12,6 – 18,1
5	Nhóm 1	Thấp	Dưới 12,6

Điểm của mỗi nhóm tương ứng với điểm của các tiêu chí xếp từ thấp đến cao là 1, 2, 3, 4, 5 và trọng số bằng nhau cho các tiêu chí. Điểm tổng được tính theo công thức $A = \sum_{i=1}^n S_i$ (A là điểm tổng hợp; S_i điểm xác định theo nhóm (từ 1 đến 5 điểm), i là số thứ tự các tiêu chí (từ 1 đến 8)). Phân hạng đánh giá MSDC được thực hiện theo công thức $I = \frac{I_{max} - I_{min}}{M}$ (I Khoảng cách nhóm, I_{max} Điểm tối cao nhất I_{min} : Điểm tổng nhỏ nhất, M Số nhóm đánh giá). Đối với Bà Rịa Vũng Tàu, điểm tổng cao nhất (I_{max}) là 35 điểm và thấp nhất (I_{min}) là 7 điểm, với số nhóm đánh giá (M) là 5 nên khoảng cách điểm mỗi nhóm là 5,6 điểm. Thang điểm đánh giá tổng hợp mức sống dân cư của tỉnh được thể hiện ở bảng 1.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cơ sở lý luận về mức sống dân cư



3.1.1. Khái niệm

Theo Chương trình phát triển Liên hợp Quốc (UNDP, 1990), MSDC là “Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ sinh hoạt có khả năng thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của con người tại một thời điểm phát triển kinh tế - xã hội của đất nước” (UNDP, 1990). Hay nói cách khác, đó chính là sự phản ánh về lượng hàng hóa và dịch vụ mà cá nhân hay cộng đồng có được hoặc sở hữu, có thể minh chứng qua những biểu hiện bên ngoài về tiện nghi trong sinh hoạt (nhà ở, xe hơi, điện thoại...), chỉ tiêu cho nhu cầu ăn, uống, trình độ, sức khỏe...

3.1.2. Chỉ tiêu đánh giá

Đánh giá MSDC được sử dụng rất nhiều chỉ tiêu khác nhau, tập trung vào 4 nhóm, gồm: kinh tế, y tế, giáo dục và nhóm chỉ tiêu hỗ trợ. Trong khuôn khổ nghiên cứu MSDC ở địa bàn cấp tỉnh là Bà Rịa - Vũng Tàu, chúng tôi sử dụng 7 chỉ tiêu là: [1] Thu nhập bình quân đầu người, [2] Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (thuộc nhóm chỉ tiêu kinh tế); [3] Số bác sĩ/1 vạn dân, [4] Số giường bệnh/1 vạn dân (thuộc nhóm chỉ tiêu y tế); [5] Tỷ lệ dân số biết chữ từ 15 tuổi trở lên (thuộc nhóm chỉ tiêu giáo dục); [6] Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố và bán kiên cố, [7] Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (thuộc nhóm chỉ tiêu hỗ trợ).

[1] Thu nhập bình quân đầu

Là tiền công lao động mà người lao động được nhận trong một khoảng thời gian nhất định (tháng hoặc năm), được tính bằng đồng tiền Việt Nam. Đây là chỉ tiêu KT- XH quan trọng phản ánh “mức thu nhập và cơ cấu thu nhập” được sử dụng để đánh giá MSDC và sự phân hóa giàu nghèo.

[2] Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

Hộ nghèo đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên (Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin, việc làm) [8].

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là phần trăm (%) số hộ nghèo đa chiều trong tổng số hộ nghiên cứu.

[3] Số bác sĩ/1 vạn dân, [4] Số giường bệnh/1 vạn dân là tương quan giữa tổng bác sĩ và số giường bệnh trên một vạn dân tại cùng một thời điểm.

Số bác sĩ/1 vạn dân cho thấy khả năng, mức độ quan tâm và chăm sóc của cán bộ y tế đối với người bệnh. Số giường bệnh/1 vạn dân phản ánh sự đầu tư, nâng cấp ngày càng hoàn thiện của cơ sở y tế, đồng thời cho thấy nhu cầu khám chữa bệnh cũng như mức sống của đại bộ phận dân cư.

[5] Tỷ lệ dân số biết chữ từ 15 tuổi trở lên là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, đơn vị tính là %.

[6] Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố và bán kiên cố là tương quan số hộ gia đình có nhà ở kiên cố, bán kiên cố so với tổng số hộ tại thời điểm nghiên cứu của lãnh thổ, đơn vị tính là %.

[7] Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là tương quan số hộ gia đình được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh so với tổng số hộ tại thời điểm nghiên cứu của lãnh thổ (%).

3.2. Khái quát về tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc vùng Đông Nam Bộ và là một bộ phận của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có diện tích 1982,6 km², dân số 1178,7 nghìn người, mật độ dân số 595 người/km² (chiếm 0.6% diện tích, 1,2% dân số của cả nước - năm 2022). [8]

Tỉnh gồm có 08 đơn vị hành chính, bao gồm 02 thành phố là Vũng Tàu và Bà Rịa, 1 thị xã là Phú Mỹ và 05 huyện là Châu Đức, Đất Đỏ, Long Điền, Xuyên Mộc, Côn Đảo.

Năm 2022, Bà Rịa – Vũng Tàu đóng góp khoảng 5% trong tổng GDP của cả nước. Tỉnh có cơ cấu kinh tế khá hiện đại với trên 90% GRDP công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Tỉnh có sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài: giai đoạn 1988 – 2022, thu hút 533 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 33,3 tỉ USD (đóng góp 1,5% số dự án và 7,6% số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam) [1,8].

3.3. Thực trạng mức sống dân cư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

3.3.1. GRDP/người và thu nhập bình quân đầu người một tháng

Giai đoạn 2010 – 2022, GRDP/người của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tăng nhanh từ 71,5 triệu đồng/người lên 200,7 triệu đồng/người, cao gấp 2,1 lần so với GRDP/người của cả nước (năm 2022, GRDP/người cả nước là 95,6 triệu đồng/người).

Thu nhập bình quân đầu người một tháng (TNBQĐNMT) của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũng có xu hướng tăng khá nhanh. Riêng năm 2022, TNBQĐNMT của tỉnh giảm nhẹ, do ảnh hưởng của đại dịch Covid đến phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 2. GRDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2010 – 2022 (theo giá hiện hành – ĐVT: triệu đồng)

Năm	2010	2014	2018	2022
GRDP/người (trừ dầu khí)	71,5	110,3	134,4	200,7
TNBQĐNMT	1,7	3,8	4,9	4,8

Nguồn [1,7]

Trong giai đoạn 2010 – 2022, thu nhập bình quân đầu người một tháng của tỉnh luôn cao hơn trung bình chung của cả nước, nhưng thấp hơn thu nhập trung bình chung của vùng Đông Nam Bộ (xếp thứ 4/6, chỉ trên Tây Ninh, Bình Phước). Thu nhập chủ yếu từ tiền công, tiền lương (chiếm trên 60% tổng thu nhập).

TNBQĐNMT có sự phân hóa rõ nét giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất, giữa thành thị - nông thôn và giữa các đơn vị hành chính trong tỉnh. TNBQĐNMT giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất ở Bà Rịa – Vũng Tàu là 7,1 lần (năm 2022). TNBQĐNMT ở thành thị luôn cao hơn trung bình chung toàn tỉnh và ở nông thôn. Khoảng cách thu nhập bình quân đầu người giữa thành thị - nông thôn đang có xu hướng được thu hẹp, nhưng vẫn còn khá lớn (năm 2022 gấp gần 2 lần). Thành phố Vũng Tàu luôn dẫn đầu toàn tỉnh về TNBQĐNMT, tiếp theo là thành phố Bà Rịa/thị xã Phú Mỹ. Huyện có TNBQĐNMT thấp nhất của tỉnh là huyện Đất Đỏ, huyện Châu Đức. Khoảng cách TNBQĐNMT của đơn vị cao nhất và thấp nhất là 2 lần [1].

3.3.2. Tỷ lệ hộ nghèo

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thu nhập người dân ngày càng tăng lên, tỷ lệ hộ nghèo ở Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2010 – 2022 có xu hướng giảm nhanh từ 6,8% xuống còn 0,8% (giảm 6,0% - cả nước là 4,2%, Đông Nam Bộ là 0,4%) [8]. Châu Đức và Xuyên Mộc là hai huyện có tỉ lệ hộ nghèo cao hơn trung bình chung toàn tỉnh, các huyện, thị, thành còn lại đều ở mức thấp hơn. Các huyện, thị, thành có tỉ lệ hộ nghèo giảm rất nhanh bao gồm: Phú Mỹ, Bà Rịa, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc.

3.3.3. Số bác sĩ và số giường bệnh trên 1 vạn dân

Với sự cải thiện đáng kể về đời sống, nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng tăng, dịch vụ y tế do đó ngày càng được mở rộng và hoàn thiện [xem chi tiết ở bảng 3]. Tuy nhiên tốc độ cải thiện về y tế chậm và ở mức thấp hơn nhiều so với trung bình chung cả nước và vùng Đông Nam Bộ. Năm 2022, số bác sĩ trên 1 vạn dân của Bà Rịa – Vũng Tàu là 5,2, số giường bệnh trên 1 vạn dân là

20,1, trong khi tương ứng của cả nước là 10 – 31,7, vùng Đông Nam Bộ là 8,8 – 27,0. Điều này cho thấy nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân cần được đáp ứng tốt hơn.

Bảng 3. Số bác sĩ và số giường bệnh trên 1 vạn dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2014	2018	2020
Số bác sĩ/1 vạn dân	4,7	6,5	5,2	5,2
Số giường bệnh/1 vạn dân	14,7	17,5	18,0	20,1

Nguồn [1,8]

Thành phố Bà Rịa và huyện Côn Đảo có sự đáp ứng về dịch vụ y tế khá tốt, các huyện còn lại thiếu hụt trầm trọng đội ngũ khám chữa bệnh cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế. Vấn đề này đang đặt ra cấp thiết đối với tỉnh trong việc nâng cao mức sống dân cư.

3.3.4. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

Giai đoạn 2010 – 2022, tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của Bà Rịa – Vũng Tàu có xu hướng tăng từ 96,2% lên 98,3%, cao hơn trung bình chung cả nước và vùng Đông Nam Bộ, xếp vào top 20 tỉnh thành có tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ cao nhất cả nước. Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của nam thường lớn hơn nữ với tỷ lệ tương ứng năm 2022 là 98,8% và 97,6%. Tỷ lệ biết chữ ở thành thị cao hơn nông thôn, tương ứng 98,9% và 96,7%.

Theo đơn vị hành chính, các huyện có tỷ lệ người lớn biết chữ cao hơn so với trung bình của toàn tỉnh là: thành phố Vũng Tàu, huyện Côn Đảo. Các huyện còn lại có tỷ lệ người lớn biết chữ thấp hơn so với trung bình toàn tỉnh. Trong đó, có một số huyện có tỷ lệ người biết chữ tăng nhanh là: Côn Đảo, Long Điền, Đất Đỏ, Phú Mỹ. Thực trạng này cho thấy trình độ dân trí của người dân ngày càng được nâng cao, sự quan tâm cho giáo dục ngày càng nhiều, là cơ sở để nâng cao chất lượng dân số và lao động của tỉnh.

3.3.5. Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố và bán kiên cố

Ở Bà Rịa – Vũng Tàu, tỉ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà có xu hướng tăng tỉ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố (bảng 4). Năm 2022, chiếm 99,5%, tỷ lệ này cao hơn so với trung bình cả nước (96,8%) và vùng Đông Nam Bộ (99,2, chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương).

Tỉ lệ hộ có nhà theo mức độ kiên cố có sự khác nhau giữa thành thị - nông thôn và các đơn vị hành chính trong tỉnh. Năm 2022, khu vực thành thị có tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 99,8% cao hơn mức trung bình của toàn tỉnh. Con số này ở nông thôn thấp hơn so với trung bình của toàn tỉnh (ở mức 98,5%).

Các huyện có tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố cao hơn so với trung bình của toàn tỉnh gồm: thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ, huyện Long Điền, huyện Châu Đức. Huyện Côn Đảo có tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố thấp nhất trong toàn tỉnh.

Bảng 4. Tỉ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà của Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2010 - 2022

Loại nhà \ Năm	Chung	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
2010	100	19,4	75,3	3,8	1,5
2014	100	12,9	85,5	1,0	0,6
2018	100	17,9	81,8	0,3	0,0
2022	100	18,7	80,8	0,5	0,0

Nguồn [8]

3.3.6. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Bà Rịa – Vũng Tàu là một trong số không nhiều tỉnh, thành trong cả nước có tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%, cao hơn tỉ lệ của cả nước (98%) và Đông Nam Bộ (99,8% - năm 2022). Việc cung cấp nguồn nước hợp vệ sinh đáp ứng 100% đến tất cả các đơn vị hành chính của toàn tỉnh. Đây được xem là thành tựu đáng ghi nhận của tỉnh trong việc đảm bảo nhu cầu sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư.

3.4. Đánh giá tổng hợp về mức sống dân cư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Trên cơ sở phân tích một số tiêu chí chính phản ánh mức sống dân cư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong giai đoạn 2010 – 2022, vận dụng phương pháp phân nhóm thống kê và đánh giá theo thang điểm, chúng tôi có kết quả đánh giá và xếp hạng mức sống dân cư của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu so với các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ và sự phân hóa mức sống dân cư theo đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh (bảng 5,6)

Bảng 5. Tổng hợp các tiêu chí đánh giá mức sống dân cư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu so với vùng Đông Nam Bộ năm 2022

ST T	Tiêu chí	Giá trị		Phân hạng trong vùng Đông Nam Bộ	
		Bà Rịa – Vũng Tàu	Đông Nam Bộ	Hạng	Điểm
1	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (triệu đồng)	4,8	6,3	Trung bình	3
2	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	0,8	0,4	Khá thấp	4
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	5,2	8,8	Thấp	1
4	Số giường bệnh/1 vạn dân	20,1	27,0	Khá thấp	2
5	Tỷ lệ dân số biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	98,3	98,2	Cao	5
6	Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố và bán kiên cố (%)	99,5	99,9	Khá cao	4
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	100,0	99,8	Cao	5
Tổng điểm					24

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 6. Tổng hợp kết quả đánh giá mức sống dân cư phân theo đơn vị cấp huyện của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2022

STT	Huyện	Tiêu chí*							Tổng
		1	2	3	4	5	6	7	
1	Thành phố Vũng Tàu	5	4	3	2	5	3	5	27
2	Thành phố Bà Rịa	4	4	5	5	3	5	4	30
3	Thị xã Phú Mỹ	5	3	1	1	3	5	3	21
4	Huyện Châu Đức	2	1	1	3	2	4	2	15
5	Huyện Long Điền	3	5	1	1	3	5	4	22
6	Huyện Đất Đỏ	1	4	1	1	1	3	4	15
7	Huyện Xuyên Mộc	3	2	1	2	2	3	1	14
8	Huyện Côn Đảo	3	5	4	4	4	1	5	26

Nguồn: tính toán của tác giả

Theo kết quả phân tích mức sống dân cư, Bà Rịa – Vũng Tàu có 2/7 chỉ tiêu được lựa chọn đánh giá đạt mức “Cao” là “Tỷ lệ dân số biết chữ từ 15 tuổi trở lên” và “Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh”; 1/7 chỉ tiêu đạt mức “Khá cao” là “Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố và bán kiên cố”; 1/7 chỉ tiêu đạt mức “Trung bình” là “Thu nhập bình quân đầu người một tháng”; 2/7 chỉ tiêu đạt mức “Khá thấp” là “Tỷ lệ hộ nghèo” và “Số giường bệnh/1 vạn dân”. Tổng điểm đánh giá đạt 24/35, tương đương với mức sống khá cao.

* Các số từ 1 đến 7 tương ứng các tiêu chí: [1] Thu nhập bình quân đầu người một tháng (triệu đồng), [2] Tỷ lệ hộ nghèo, [3] Số bác sĩ/1 vạn dân, [4] Số giường bệnh/1 vạn dân, [5] Tỷ lệ dân số biết chữ từ 15 tuổi trở lên, [6] Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố và bán kiên cố, [7] Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

Trong số 8 đơn vị, có 3 đơn vị hành chính có tổng điểm đánh giá mức sống cao hơn trung bình chung toàn tỉnh là thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu và huyện Côn Đảo. Trong đó, thành phố Bà Rịa thuộc nhóm có MSDC cao, hai đơn vị còn lại thuộc nhóm có MSDC khá cao. Các đơn vị khác đều có tổng điểm thấp hơn trung bình chung toàn tỉnh: Thị xã Phú Mỹ và huyện Long Điền thuộc nhóm có MSDC trung bình, các huyện Châu Đức, Đất Đỏ, Xuyên Mộc có MSDC khá thấp. Khoảng cách chênh lệch khá rộng, giao động từ 6-10 điểm so với trung bình chung toàn tỉnh. Giữa đơn vị có tổng điểm cao nhất là thành phố Bà Rịa với đơn vị có tổng điểm thấp nhất là huyện Xuyên Mộc có sự chênh lệch đến 16 điểm.

Một số nguyên nhân lý giải thực trạng mức sống dân cư của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được phân tích ở trên bao gồm:

- Về kinh tế: Cơ cấu công nghiệp chuyển biến còn chậm, trình độ công nghệ tuy có cải thiện nhưng chưa cao, hàm lượng giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp còn thấp, sản xuất công nghiệp vẫn phụ thuộc rất lớn vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các sản phẩm của tỉnh tham gia vào chuỗi sản phẩm toàn cầu chưa nhiều, giá trị tăng thêm của sản phẩm còn thấp chủ yếu là sơ chế, gia công, lắp ráp. Sự gắn kết giữa ngành công nghiệp với ngành thương mại – dịch vụ, nông nghiệp của tỉnh còn hạn chế.

- Về dân cư, nguồn lao động: Quy mô dân số của Bà Rịa – Vũng Tàu thấp hơn so với các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam Bộ, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên cũng chiếm tỷ lệ thấp trong tổng dân số, điều này sẽ ảnh hưởng đến việc cung cấp nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Về y tế: Công tác phát triển nguồn nhân lực vẫn còn nhiều bất cập, thiếu cán bộ y tế có trình độ cao: bác sĩ, bác sĩ chuyên khoa sâu và đội ngũ chuyên gia đầu ngành trên một số lĩnh vực; Tình trạng thiếu Bác sĩ công tác tại các đơn vị y tế thuộc lĩnh vực đặc thù tuyến tỉnh: lao, phong, HIV/AIDS, pháp y, tâm thần, . . .; thiếu bác sĩ công tác tại các đơn vị y tế tuyến huyện, tuyến xã. Hạn chế này đã làm quá tải cho các bệnh viện tuyến tỉnh; công tác đào tạo chưa đáp ứng so với nhu cầu, chính sách thu hút nhân tài lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh chưa tạo động lực hấp dẫn; đặc biệt là điều kiện sống, sinh hoạt và làm việc của cán bộ đến công tác tại tỉnh chưa tương xứng với sự đóng góp; có sự dịch chuyển nguồn nhân lực từ y tế công lập sang tư nhân, đặc biệt là bác sĩ.

- Về giáo dục: Ở một số địa phương sự phát triển trường lớp chưa phù hợp với quy mô dân cư và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, dân số trong độ tuổi đi học tăng cao tập trung chủ yếu ở thành phố, thị xã - nơi có mật độ dân cư đông đúc trong khi quỹ đất để xây mới, mở rộng trường, lớp đáp ứng nhu cầu người học bị hạn chế.

Bên cạnh đó, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và thế giới có nhiều biến động, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và thu nhập của người dân, cơ sở hạ tầng kết nối với các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía nam đang quá tải chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của tỉnh ở hiện tại và giai đoạn tiếp theo...

Điều kiện và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, sự kết nối trong việc phát huy lợi thế theo lãnh thổ hạn chế là nguyên nhân chính lý giải sự chênh lệch về mức sống dân cư giữa các đơn vị hành chính cấp huyện ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trong tương lai, tỉnh cần quan tâm hơn nữa đến phát triển kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Đồng thời, tăng cường đầu tư cho giáo dục và y tế, đặc biệt là mở rộng quy mô mạng lưới cơ sở y tế, tăng số giường bệnh để đảm bảo tương quan với quy mô dân số, tăng cường đội ngũ y bác sĩ nhằm đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân. Song song với đó là rút ngắn khoảng cách, tiến tới cân bằng mức sống dân cư theo lãnh thổ bằng việc chú trọng phát huy hiệu quả lợi thế theo lãnh thổ, thúc đẩy sự liên kết, hợp tác trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong tỉnh và với các tỉnh lân cận.

4. KẾT LUẬN

Mức sống dân cư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2010 - 2022. Tuy nhiên, so với vùng Đông Nam Bộ thì MSDC của tỉnh chỉ đang ở mức trung bình. MSDC có sự chênh lệch khá lớn giữa các đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh. Trong tương lai, nâng cao mức sống dân cư và thu hẹp khoảng cách chênh lệch về MSDC giữa các đơn vị hành chính trong tỉnh của tỉnh là nhiệm vụ cấp thiết, đòi hỏi có chiến lược, kế hoạch cụ thể và các giải pháp đồng bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế, 2011, Dân số là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước.
2. Bryan Perry, 2017, The material wellbeing of New Zealand households: trends and relativities using non-income measures, with international comparisons.
3. Cục thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 2020, 2023, Niên giám thống kê các năm 2021, 2022.
4. Dasho Karma Ura, Sabina Alkire, Tshoki Zangmo 2011, The Gross National Happiness Index of Bhutan: Method and illustrative Results
5. Dominique Haughton, Jonathan Haughton, 2011, Living Standards Analysis: Development through the Lens of Household Survey Data.
6. Hồ Sỹ Quý, 2007, Con người và sự phát triển con người
7. Tổng cục thống kê, 2011, 2017, 2023. Kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2012, 2016, 2022. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
8. Tổng cục thống kê, 2011, 2017, 2023. Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2016, 2022. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
9. Quỹ dân số Liên Hợp Quốc, Tổng Cục thống kê, 2004, Chất lượng cuộc sống của người di cư Việt Nam.
10. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2021. Kế hoạch số 211/KH-UBND thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà Rịa - Vũng Tàu.
11. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2022. Kế hoạch số 1400/QĐ-UBND v/v: “Ban hành Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh về nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2025. Định hướng đến năm 30 và tầm nhìn đến năm 2045”. Bà Rịa - Vũng Tàu

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Tầng 11, D29 Phạm Văn Bạch, Yên Hòa, Cầu Giấy Hà Nội.

Điện thoại: 024 2214 7815

Chi nhánh: 143 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 39106962

KHOA HỌC ĐỊA LÝ VIỆT NAM

VỚI CHUYÊN ĐỀ SỐ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI TOÀN CẦU

VIETNAM GEOGRAPHY SCIENCE WITH DIGITAL TRANSFORMATION FOR
SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN THE CONTEXT OF GLOBAL CHANGE

KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC ĐỊA LÝ TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIV

Proceedings of the 14th national conference on geography science

QUYỂN 2

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

NGUYỄN ĐỨC GIA

Thiết kế bìa:

HOÀNG BẮC

NGUYỄN ĐĂNG ĐỘ

Trình bày:

HOÀNG BẮC

Sửa bản in:

BAN BIÊN TẬP

ISBN: 978-604-41-3801-5

In 500 cuốn, khổ 19 x 26,5 cm, tại Cty CPKH và CN Hoàng Quốc Việt.

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2061-2024/CXBIPH/11-68/TN

Số quyết định xuất bản của GD: 1592/QĐ-NXB TN ngày 20-6-2024.

In xong và nộp lưu chiểu: Quý II năm 2024.